

Công văn

Tiền Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2019

V/v: Giải trình KQKD hợp nhất Quý 1/2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, áp dụng tại Mục 4, Mục 5, Điều 11:

“4. Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

b) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

c) Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét; hoặc tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên; hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại;

d) Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

5. Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn có công ty con, công ty liên kết hoặc có các đơn vị kế toán trực thuộc thì phải giải trình nguyên nhân phát sinh các sự kiện quy định tại khoản 4 Điều này trên cả cơ sở báo cáo tài chính của bản thân công ty đó và báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính tổng hợp.”

Công ty Cổ Phần Hùng Vương (“Công ty”) (mã chứng khoán HVG) xin được giải trình các thay đổi trọng yếu như sau:

Bảng thể hiện các thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa quý 1 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018:

CHỈ TIÊU	QUÝ 1/2019	QUÝ 1/2018	CHÊNH LỆCH	
			Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.352.339.896.700	2.746.256.168.164	(1.393.916.271.464)	-50,76%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.379.295.897	46.107.456.846	(38.728.160.949)	-84,00%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.344.960.600.803	2.700.148.711.318	(1.355.188.110.515)	-50,19%
4. Giá vốn hàng bán	1.189.737.447.894	2.699.779.387.424	(1.510.041.939.530)	-55,93%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.223.152.909	369.323.894	154.853.829.015	41.929,00%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.166.752.373	216.509.183.252	(214.342.430.879)	-99,00%
7. Chi phí tài chính	55.131.369.271	125.304.585.817	(70.173.216.546)	-56,00%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	49.461.181.467	122.045.924.644	(72.584.743.177)	-59,47%
8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	1.855.851.624	26.620.053.996	(24.764.202.372)	-93,03%
9. Chi phí bán hàng	62.347.510.761	83.661.079.694	(21.313.568.933)	-25,48%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.704.893.078	31.963.051.469	(15.258.158.391)	-47,74%

CHỈ TIÊU	QUÝ 1/2019	QUÝ 1/2018	CHÉNH LỆCH	
			Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25.061.983.796	2.569.844.162	22.492.139.634	875,23%
12. Thu nhập khác	1.079.926.756	6.252.829.452	(5.172.902.696)	-82,73%
13. Chi phí khác	4.120.909.243	1.639.877.077	2.481.032.166	151,29%
14. Lợi nhuận khác	(3.040.982.487)	4.612.952.375	(7.653.934.862)	-165,92%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.021.001.309	7.182.796.537	14.838.204.772	206,58%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	517.499.789	7.630.623.878	(7.113.124.089)	-93,22%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	(7.744.419.103)	7.744.419.103	-100,00%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.503.501.520	7.296.591.762	14.206.909.758	194,71%
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	18.111.387.140	25.371.351.207	(7.259.964.067)	-28,61%
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	3.392.114.380	(18.074.759.445)	21.466.873.825	-118,77%
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82	114	-33	-28,61%
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	82	114	-33	-28,61%

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 50,76% (tương ứng 1.393,9 tỷ đồng), trong đó:

- Doanh thu xuất khẩu thủy sản giảm 598,4 tỷ đồng;
- Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi giảm 770,4 tỷ đồng do Quý 1/2019 đã thoái vốn khỏi Công ty CP TẮCN Việt Thắng (HOSE: VTF)
- Doanh thu bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi giảm 66,5 tỷ
- Doanh thu gia công cá tăng 31,9 tỷ

2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 41.929% (tương ứng 154,8 tỷ đồng), trong đó:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động thủy sản xuất khẩu tăng 88,7 tỷ đồng;
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động thủy sản nội địa tăng 105,2 tỷ đồng;
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán thức ăn chăn nuôi giảm 26,3 tỷ đồng;
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi giảm 18,2 tỷ đồng

3. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 99,00% (tương ứng 214,3 tỷ đồng) chủ yếu do quý 1 năm 2018 có khoản lãi 213,3 tỷ đồng từ việc thoái vốn Công ty CP Thực Phẩm Sao Ta (HOSE: FMC).

4. Chi phí tài chính giảm 56,00% (tương ứng 70,1 tỷ đồng) chủ yếu do giảm chi phí lãi vay 72,5 tỷ đồng

5. Chi phí bán hàng giảm 25,48% (tương ứng 21,3 tỷ đồng) chủ yếu do Quý 1/2019 đã thoái vốn khỏi Công ty CP TẮCN Việt Thắng (HOSE: VTF)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 47,74% (tương ứng 15,2 tỷ đồng) chủ yếu do Quý 1/2019 đã thoái vốn khỏi Công ty CP TẮCN Việt Thắng (HOSE: VTF)

7. Các chỉ tiêu khác ảnh hưởng không đáng kể.

Ảnh hưởng của các yếu tố trên làm lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2019 tăng 194,71% so với cùng kỳ năm 2018, tương đương tăng 14,2 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình cho các thay đổi trọng yếu của số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2019 so với quý 1 năm 2018 của Công ty Cổ Phần Hùng Vương.

Trân trọng.

Nơi nhận: - Như trên
- Bộ phận tài chính kế toán



DƯƠNG NGỌC MINH